

Số: 01/TB-BQLDA

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Công trình Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn chợ Gộ (Đợt 2)

Thực hiện Thông báo số 47/TB-UBND ngày 09/3/2026 của UBND xã Quảng Ninh về thu hồi đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do giải phóng mặt bằng thực hiện Công trình: Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn chợ Gộ (Đợt 2), Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng xã Quảng Ninh đã tiến hành kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng.

Căn cứ quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 87 Luật Đất đai 2024 và Điểm b, Khoản 9, Điều 3 của Nghị quyết 254/2025/QH1, Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng xã Quảng Ninh phối hợp với UBND xã Quảng Ninh tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do giải phóng mặt bằng thực hiện Công trình Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn chợ Gộ (Đợt 2).

Địa điểm niêm yết: Tại Trụ sở UBND xã Quảng Ninh và Nhà văn hóa thôn Vĩnh Ninh.

Thời gian niêm yết: Từ ngày 22/8/2026 đến hết ngày 31/8/2026.

(Có Phụ lục dự thảo phương án kèm theo).

Thời gian niêm yết công khai các hộ gia đình, cá nhân có liên quan kiểm tra, rà soát nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và có ý kiến, đề xuất, góp ý gửi về Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng xã Quảng Ninh nếu có. Ngay sau khi hết thời hạn niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng xã Quảng Ninh sẽ phối hợp với UBND xã tổ chức họp trực tiếp với các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng để lấy ý kiến và tiếp thu giải trình những ý kiến, đề xuất, góp ý của người dân. Nội dung phương án công khai có thể điều chỉnh, thay đổi (số tiền bồi thường, hỗ trợ) trong quá trình rà soát đối tượng, chế độ chính sách, nội dung thay đổi sẽ được giải thích rõ tại hội nghị lấy ý kiến trực tiếp.

Kính đề nghị UBND xã chỉ đạo Văn phòng HĐND-UBND đăng tải dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lên trang thông tin điện tử của xã trong thời hạn nêu trên; Đề nghị trưởng thôn Vĩnh Ninh thông báo trên phương tiện truyền thanh để các hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến các địa điểm niêm yết trên để xem phương án và góp ý kiến./.

Nơi nhận:

- UBND xã Quảng Ninh;
- Văn phòng HĐND-UBND xã;
- Trưởng thôn Vĩnh Ninh;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



*** Phùng Trung Kiên**

PHỤ LỤC

Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Công trình Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn chợ Gộp (Đợt 2)

Đã được Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng xã Quảng Ninh ngày 22/8/2026 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng xã Quảng Ninh

TT	Họ và tên Đã được Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng xã Quảng Ninh ngày 22/8/2026 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng xã Quảng Ninh	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)			Mức tính (%)	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
				Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ khác		
1	Ông Nguyễn Tân Hồng, CCCD số: 044082007707 và bà Võ Thị Thủy (vợ), CCCD số: 044190003888 Nơi thường trú: thôn Vĩnh Ninh, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị. Chỗ ở hiện nay: thôn Vĩnh Ninh, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị.							268.901.000	20.786.000	342.000	290.029.000	
a)	Bồi thường về đất:							268.901.000				
*	Thửa đất số 177(1), TĐĐ số 68, đất ONT, đất ở nông thôn tại xã Quảng Ninh (Giấy CNQSD đất số hiệu CD 906298, được UBND huyện Quảng Ninh cấp ngày 12/11/2016). Nguồn gốc đất thu hồi: Được tặng cho đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất.											
-	Bồi thường đất ở nông thôn (ONT) tại thửa đất số 177(1), TĐĐ số 68, đất ONT, vị trí 3, xã Quảng Ninh	m ²	126,90	2.119.000			100%	268.901.000				Chứng thư định giá số 53/CT-DGD ngày 29/7/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị
b)	Bồi thường và hỗ trợ về tài sản trên đất:								20.786.000			
*	Tài sản tại thửa đất số 177(1), TĐĐ số 68, đất ONT											
-	Huê, loại cây đường kính 6cm < Φ ≤ 8cm	cây	4,00		148.200		100%		593.000			Mục D8.8.1, Phụ lục 1 Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Cau vua, loại cây đường kính Φ < 20 cm	cây	10,00		309.000		100%		3.090.000			Mục F8, Phụ lục 1 Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Vú sữa trồng phân tán, loại cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	cây	1,00		989.200		100%		989.000			Mục B12.1, Phụ lục 1 Quyết định 12/2025/QĐ-UBND

N.D.X.A.

-	Đào trồng phân tán, loại cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	cây	1,00			245.500	100%		246.000		Mục B9.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Cây cóc (Tương đương Ói) trồng phân tán, loại cây từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 4	cây	3,00			423.200	100%		1.270.000		Mục B15.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Vải trồng phân tán, loại cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 10	cây	1,00			3.615.900	100%		3.616.000		Mục B8.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Sim trồng phân tán, loại cây từ 1 năm đến 3 năm	bụi	4,00			134.800	100%		539.000		Mục E4.4.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Bằng lăng, loại cây trồng ≥ 4 năm	cây	1,00			198.900	100%		199.000		Mục F12, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Xoài trồng phân tán, loại cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8	cây	1,00			1.428.600	100%		1.429.000		Mục B13.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Cam trồng phân tán, loại cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3	cây	2,00			196.000	100%		392.000		Mục B2.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Xoan trồng phân tán, loại cây đường kính 2cm < $\Phi \leq 4$ cm	cây	1,00			18.900	100%		19.000		Mục D2.2.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Cột đúc bằng bê tông cốt thép, đường kính 20cm, cao 6m	m ³	0,19			8.533.000	100%		1.608.000		Mục B, VI, 2, PL I, QĐ số 23/2026/QĐ-UBND
-	Đào trồng phân tán, loại cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8	cây	1,00			755.400	100%		755.000		Mục B9.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Sân đổ bê tông sạn ngang dày ≤ 10 cm trên láng xi măng. Kt: (22,1*0,4)m	m ²	8,84			211.000	100%		1.865.000		Mục B, VI, 18, 18.1, PL I, QĐ số 23/2026/QĐ-UBND
-	Gạch lát Terazo 400*400*30mm, Kt: (22,1*0,4)m	m ²	8,84			81.000	100%		716.000		Sst 359, Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7/2026 trên địa bàn tỉnh Qtrị

-	Móng sân xây gạch chi, Kt: (22,1*0,1*0,3)m	m ³	0,66			2.404.000			100%			1.594.000			Mục B, VI, 7, PL I, QĐ số 23/2026/QĐ- UBND
-	Đường vào nhà bê tông mác 150, Kt: (3,05*3,6*0,16)m	m ³	1,76			1.062.000			100%			1.866.000			Mục B, VI, 17, 17.1, 17.1.2, PL I, QĐ số 23/2026/QĐ- UBND
c)	Các khoản hỗ trợ:												342.000		
-	Hỗ trợ chỉnh lý Giấy chứng nhận QSD đất (Kinh phí thực hiện theo đơn giá dịch vụ công quy định tại thời điểm phê duyệt phương án BTHT, trong đó: + Phí thẩm định cấp Giấy CNQSD đất trường hợp chỉnh lý vào giấy cn đã cấp 150.000 đồng. + Lệ phí chứng nhận biến động vào Giấy CN đã cấp 30.000 đồng. + Đăng ký biến động quyền SD đất do thu hồi Giấy CNQSD đất 162.000 đồng).	giấy	1,00				342.000		100%			342.000			Điểm a, Khoản 2, Điều 15 Quyết định 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh: Nghị quyết số 97/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025; Công văn số 1731/PPĐKĐĐ- KHTC ngày 30/6/2026.
2	Ông Lê Văn Vang, CCCD số: 044075014777 Nơi thường trú: thôn Vĩnh Ninh, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị. Chỗ ở hiện nay: thôn Vĩnh Ninh, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị.											5.085.000	188.909.000	27.597.000	221.591.000
a)	Bồi thường về đất:											5.085.000			
*	Thửa đất số 61(1), TĐĐ số 68, đất HNK, (Nguồn gốc sử dụng đất theo Biên bản họp các thành viên ủy ban nhân dân xã ngày 09/7/2026).														
-	Bồi thường đất nông nghiệp (HNK) tại thửa đất số 61(1), TĐĐ số 68, đất HNK, vị trí 3, xã Quảng Ninh	m ²	99,70	51.000					100%			5.085.000			Chứng thực định giá số 53/CT-ĐGD ngày 29/7/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị
b)	Bồi thường và hỗ trợ về tài sản trên đất:												188.909.000		
*	Tài sản tại thửa đất số 61(1), TĐĐ số 68, đất HNK														

-	Tường rào xây gạch bổ trụ gạch 220x220 kết cấu và trang trí hoàn thiện đơn giản, chiều cao 1,6m; Kt: 1,6*43,5m, (móng tường rào xây đá học sâu 2,6 m; bề rộng 0,7m)	m ²	69,60					1.177.000	80%			65.535.000			Mục B.VI, 19, 19.22, PL I, QĐ số 23/2026/QĐ-UBND
-	Bù chiều cao tường rào cao hơn so với quy định (1,6-1,4=0,2m)	m ²	69,60					102.000	80%			5.679.000			Mục 2.3 PL IV QĐ số 23/2026/QĐ-UBND
-	Bù móng tường rào xây đá học sâu hơn so với quy định, Kt: 43,5*2,1*0,7 m	m ³ xây	63,95					1.228.000	80%			62.820.000			Mục B.VI, 8, PL I, QĐ số 23/2026/QĐ-UBND
-	Xà cừ trồng phân tán, loại cây đường kính $\Phi > 40$ cm	cây	1,00					1.829.100	100%			1.829.000			Mục D7.7.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Mít trồng phân tán, loại cây từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 9	cây	3,00					1.818.500	100%			5.456.000			Mục B7.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Mít trồng phân tán, loại cây từ năm thứ 14 trở về sau có đường kính $\Phi < 40$ cm	cây	10					404.100	100%			4.041.000			Mục B7.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Huê, loại cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$	cây	10,00					111.200	100%			1.112.000			Mục D8.8.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Huê, loại cây đường kính $10\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	cây	5,00					157.900	100%			790.000			Mục D8.8.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Trầm hương, loại cây từ 45 ngày và có đường kính $\Phi \leq 2\text{cm}$	cây	7,00					73.400	100%			514.000			Mục D8.8.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Trầm hương, loại cây đường kính $6\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	cây	5,00					148.200	100%			741.000			Mục D8.8.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Chè trồng phân tán, loại cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 11	cây	567,00					67.600	100%			38.329.000			Mục C.3.3.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Nghệ. Diện tích thu hồi: 5m ² ; Năng suất vụ cao nhất: 18,52 tạ/ha tương đương 0,19 kg/m ²	kg	0,95					27.500	100%			26.000			Mục A.26, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Tiêu trồng phân tán, loại cây từ năm thứ 13 trở về sau	bụi	5					152.000	100%			760.000			Mục C.1.1.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND

-	Nhãn trồng phân tán, loại cây từ năm thứ 25 đến hết năm thứ 31	cây	1		1.243.000		100%		1.243.000				Mục B8.1, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
-	Hà thủ ô (Tuong đuong nhóm được liệu, hương liệu: Cà gai leo, Xạ đen, Thìa canh....) - Diện tích thu hồi: 5m ² ; - Năng suất vụ cao nhất: 42,63 tạ/ha tương đương 0,42 kg/m ²	kg	2,10		16.000		100%			34.000			Mục A.31, Phụ lục I Quyết định 12/2025/QĐ-UBND
c)	<u>Các khoản hỗ trợ:</u>										27.597.000		
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành tại thửa đất số 61(1), TĐĐ số 68, đất HNK	m ²	99,70			255.000	100%				25.424.000		Khoản 1, Điều 13 Quyết định 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh
-	Hỗ trợ ổn định đời sống do thu hồi 5,4% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng mà không phải di chuyển chỗ ở. Mức hỗ trợ bằng 30kg gạo/tháng*3tháng*1 khẩu*đơn giá gạo.	kg	90,00			18.500	100%				1.665.000		Điểm a, Khoản 1, Điều 11 Quyết định 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất bằng 10% giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất tính theo diện tích thực tế bị thu hồi tại thửa đất số 61(1), TĐĐ số 68, đất HNK	m ²	99,70			51.000	10%				508.000		Điểm a, Khoản 4, Điều 11 Quyết định 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh

* **Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân:**

511.620.000 đồng.

Bảng chữ: Năm trăm mười một triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.

Trong đó:

- Bồi thường về đất:
- Bồi thường và hỗ trợ về tài sản trên đất:
- Các khoản hỗ trợ:

273.986.000 đồng.

209.695.000 đồng.

27.939.000 đồng.